

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT M
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS -PT
Ngày 08 - 5 - 2020
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT M
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hữu Việt

Các Thẩm phán: Ông Hà Văn Chương
Ông Ma Ngọc Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang
mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2020/TLPT-
DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2020/QĐ-PT, ngày 13
tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị N** sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

2. Bị đơn: - Ông **Lê Văn M**, sinh năm 1969; (Có mặt).

- Bà **Hoàng Thị U**, sinh năm 1975; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Vũ Quang T**, sinh năm 1967; (Vắng mặt).

- Ông **Hoàng Văn I**, sinh năm 1964; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Ông **Lê Văn O**, sinh năm 1964; (Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm 6, thôn R, xã Đ, huyện E, tỉnh T Bình.

- Ủy ban nhân dân xã B, huyện H.

Địa chỉ: Xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông La Văn A – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phương X – Chức vụ: Công chức địa chính. (Có mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Hoàng Văn J, sinh năm 1969; (Vắng mặt).

- Ông Liệu Văn V, sinh năm 1965; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Ông Nguyễn Cao K, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Vũ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Vũ Thị N trình bày:*

Trước đây chồng tôi là ông Lê Văn O (đã ly hôn năm 2012) là anh trai ruột của ông Lê Văn M. Ông M đến ở cùng nhà với tôi và ông O từ năm 1993 đến năm 1996 thì ông M kết hôn với bà Hoàng Thị U và ra ở riêng. Tôi có một cái ao riêng rộng khoảng 07 sào ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H, nên tôi cho vợ chồng ông M mượn để canh tác. Khi cho mượn đất ao do khi đó tôi là chị dâu, ông M là em chú của chồng tôi, nên chúng tôi không làm giấy tờ gì, không có người làm chứng. Đến năm 2005 tôi đòi lại ao, nhưng vợ chồng ông M không trả dẫn đến tranh chấp.

Nguồn gốc là tháng 8 năm 1989 cá nhân tôi (khi đó tôi chưa kết hôn với ông Lê Văn O) có mua riêng của ông Hoàng Văn I ở thôn C, xã B, huyện H, một diện tích ao khoảng 03 sào ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H. Đến năm 1996 để cho tiện canh tác của hai gia đình, nên tôi và ông Vũ Quang T ở thôn C, xã B, huyện H đổi ao cho nhau. Ông T sử dụng cái ao khoảng 03 sào của tôi, còn tôi sử dụng cái ao khoảng 07 sào của ông T và chính cái ao khoảng 07 sào này tôi đã cho vợ chồng ông M mượn để canh tác ăn chia cá từ năm 1996 đến năm 2005 thì tôi đòi lại ao, nhưng vợ chồng ông M bà U không trả. Năm 2006 tôi làm đơn gửi đến UBND xã B, huyện H giải quyết, nhưng không thành.

Đối với đất ao khoảng 03 sào của tôi đổi cho ông T thì ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ bìa đỏ) từ năm 2013, còn đất ao khoảng 07 sào của ông T đổi cho tôi thì cho đến nay chưa được cấp Sổ bìa đỏ vì đất có tranh chấp chưa giải quyết xong.

Tại phiên tòa tôi yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết buộc ông M và bà U có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản trên đất để trả lại tôi toàn bộ diện tích 2.140,6m² đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H (như Hội đồng

xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án đã đo, vẽ ngày 04/12/2018) mà tôi đã cho vợ chồng ông M mượn. Tôi không tranh chấp gì về tài sản trên đất ao có tranh chấp. Ngoài ra tôi không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết nội dung gì khác.

** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn M trình bày:* Tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà N trình bày ở trên, vì lý do diện tích đất ao khoảng 07 sào ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H này có nguồn gốc là của tôi khai phá từ năm 1993 và thời gian này tôi đang ở chung với bà N và anh trai tôi là ông Lê Văn O. Năm 1996 tôi kết hôn với bà Hoàng Thị U nên ra ở riêng, do vậy tôi sử dụng cái ao này liên tục cho đến năm 2017 bà N kiện tranh chấp với tôi diện tích đất ao này.

Tôi xác định toàn bộ diện tích đất ao khoảng 07 sào này là do tôi tự khai phá lên mà có, tôi trực tiếp sử dụng đến trước năm 2017 không có tranh chấp với ai. Diện tích khoảng 07 sào đất ao này hiện tại tôi không dùng làm ao nữa vì không có nước. Do vậy một phần tôi dùng để trồng lúa, phần xung quanh tôi trồng cây ăn quả (cây chanh, phật thủ, chuối). Toàn bộ diện tích đất này cho đến nay tôi chưa được cấp Sổ bìa đỏ, nhưng năm 2013 tôi đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất với UBND xã B, huyện H. Tất cả những loại giấy tờ mua bán, đổi đất giữa bà N với người nào đó thì phải là trước năm 1993 còn sau thời điểm năm 1993 đến nay là không đúng, tôi không công nhận vì ông Hoàng Văn I đang có mâu thuẫn, xô sát với tôi về đất đai mà Tòa án nhân dân huyện H đang giải quyết. Do vậy, tôi không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

Bị đơn bà Hoàng Thị U trình bày tại Biên bản lấy lời khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa: Tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông M trình bày ở trên. Năm 1996 khi tôi kết hôn với ông M thì ông M đã sử dụng cái ao khoảng 07 sào ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H này từ trước đó rồi. Kể từ năm 1996 đến nay vợ chồng tôi sử dụng cái ao này không có tranh chấp với ai. Tôi xác định tôi không có tranh chấp gì về tài sản, đất đai với bà N hoặc ai khác. Do vậy, tôi không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Văn O trình bày tại Biên bản lấy lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi là chồng của bà Vũ Thị N, nhưng đã ly hôn từ năm 2011. Ông Lê Văn M là em trai tôi. Diện tích khoảng 07 sào đất ao đang có tranh chấp giữa bà N với ông M có nguồn gốc là của tôi mua lại của người dân tộc Nùng cách đây khoảng hơn 20 năm, diện tích đất ao này tôi mua bằng tiền của tôi. Tôi đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà N. Tôi không có ý kiến gì khác.

- Ông Hoàng Văn I trình bày tại Biên bản lấy lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi là anh trai của bà Hoàng Thị U. Khoảng năm 1988 tôi có chuyển nhượng cho bà Vũ Thị N một diện tích đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H, sau đó bà N bán hoặc đổi diện tích đất ao này cho ông Vũ Quang T, tức là bà N sử dụng đất

ao của ông T, ông T sử dụng đất ao của bà N, còn cụ thể như thế nào tôi không biết. Tôi xác định đã chuyển nhượng đất ao cho bà N xong, hai bên đã nhận đất và tiền đầy đủ không có gì vướng mắc. Tôi xác định không có tranh chấp gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Vũ Quang T trình bày tại Biên bản lấy lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Khoảng năm 1990 đến năm 1996 để thuận tiện cho canh tác, nên tôi có đổi cho bà Vũ Thị N và ông Lê Văn O một diện tích khoảng 07 sào đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H để tôi lấy khoảng 03 sào đất ao cũng ở khu Z, thôn C, xã B của vợ chồng bà N ông O (đã ly hôn). Diện tích đất ao của tôi và của vợ chồng bà N trước đó chưa có Sổ bìa đỏ, nhưng sau khi đổi đất xong hai bên sử dụng đất cho đến khoảng năm 2000 (không nhớ rõ năm) thì tôi đã được cấp Sổ bìa đỏ diện tích khoảng 03 sào đất ao của bà N, ông O đổi cho tôi, còn khoảng 07 sào đất ao của tôi đổi cho bà N, ông O đã được cấp Sổ bìa đỏ hay chưa tôi không biết. Diện tích khoảng 07 sào đất ao này thực tế tôi chỉ thấy ông M sử dụng từ khi tôi đổi đất ao cho bà N, ông O, còn bà N, ông O cho ông M mượn hay chuyển nhượng đất ao này tôi không biết. Ngoài ra tôi không biết gì khác. Tôi xác định không tranh chấp gì về đất ao đã đổi ở khu Z, thôn C, xã B, nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết nội dung gì.

- Ông Lê Phương X trình bày tại Biên bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Diện tích đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H đang có tranh chấp giữa bà Vũ Thị N với ông Lê Văn M và bà Hoàng Thị U từ trước đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất cứ hộ gia đình, cá nhân nào và diện tích đất ao này chưa có sổ thừa, chưa thể hiện trên bản đồ giải thửa 299 của xã B, huyện H. Do vậy, về mặt quản lý Nhà nước đất ao này thuộc quyền quản lý của UBND xã B, huyện H, nhưng từ trước đến nay thực tế diện tích đất ao này ông M và bà U là người trực tiếp quản lý và sử dụng để làm ao sau đó trồng cây lúa và cây lâu năm. Ngày 20/5/2013 ông M có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất ao này là 2.844m², nhưng cho đến nay chưa được cấp Sổ bìa đỏ. Diện tích đất ao này không thuộc diện đất quy hoạch, nên đất thuộc diện được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. UBND xã B đề nghị Tòa án giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N với ông M và bà U theo quy định của pháp luật. UBND xã B không có yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì liên quan đến đất ao có tranh chấp trên.

** Người làm chứng:*

- Ông Hoàng Văn J, ông Liệu Văn V trình bày tại Biên bản xác minh có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi và bà Vũ Thị N, ông Lê Văn M, bà Hoàng Thị U là người quen biết, không mâu thuẫn, nợ nần gì nhau. Tôi có đất gần với đất ao đang có tranh chấp giữa bà N với ông M và bà U, nên tôi biết diện tích đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H đang có tranh chấp này có nguồn gốc là của ông Vũ Quang T đổi cho bà Vũ Thị N và ông Lê Văn O vào khoảng năm 1998 - 1999 (không

nhớ cụ thể) sử dụng, sau đó khoảng 10 năm nay lại thấy ông M và bà U sử dụng. Tôi chỉ nghe nói ông M là em trai ông O chồng bà N (đã ly hôn), nên thời gian đó cho mượn hay chuyển nhượng đất ao này tôi không biết. Ngoài ra tôi không biết gì khác.

- Ông Nguyễn Cao K trình bày tại Biên lấy lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi là anh rể của bà Vũ Thị N. Đối với ông Lê Văn M, bà Hoàng Thị U là người quen biết; tôi và bà N, ông M, bà U không mâu thuẫn, nợ nần gì nhau. Nguồn gốc diện tích đất ao có tranh chấp giữa bà N với ông M và bà U là bà N có mua của ông Hoàng Văn I, ở thôn C, xã B, huyện H 01 diện tích đất ao ở gần nhà ông Vũ Quang T; ông Vũ Quang T có 01 diện tích đất ao (chính là đất ao đang có tranh chấp giữa bà N với ông M và bà U) ở gần đất mà bà N cho vợ chồng ông M bà U ở, nên bà N đổi cho ông T. Như vậy, ông T lấy đất ao của bà N còn bà N lấy đất ao của ông T. Về diện tích đất ao của bà N và ông T đổi cho nhau là bao nhiêu mét vuông thì tôi không biết. Tôi chỉ biết ông T sử dụng đất ao của bà N cho gần với nhà của ông T, còn bà N sử dụng đất ao của ông T. Trước đây tôi được biết, bà N với ông T tranh chấp nhau về việc không đổi đất ao cho nhau nữa và gửi đơn đến UBND xã B giải quyết nhưng không thành. Sau đó, bà N lại làm đơn gửi UBND huyện H giải quyết, thì hai bên hòa giải thống nhất đổi cho nhau đất ao vĩnh viễn. Ngoài ra vào sáng ngày 25/6/2006 bà N nhờ tôi và ông Hương ở xã B, huyện H (không rõ họ tên và địa chỉ) đến để đào bờ ao mà bà N đã đổi cho ông T thì bà U ra ngăn cản và dùng gậy đánh bà N, tôi đến can ngăn còn bị bà U cắn vào tay. Sau đó hai bên giằng co nhau một lúc thì thôi. Tôi ra Trạm y tế xã B rửa vết thương và đến UBND xã B báo cáo sự việc để giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau đó tôi có bản tường trình với Công an xã B, sự việc chấm dứt.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 235; 266; 267; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 116; 119; 385; 500 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 5; 135; 166; 202; 203 của Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận toàn bộ đơn và nội dung khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc yêu cầu ông Lê Văn M và bà Hoàng Thị U có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản trên đất để trả quyền sử dụng diện tích 2.140,6m² đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bà Vũ Thị N phải chịu toàn bộ khoản tiền 5.793.000 đồng (Năm triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng) chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá. Khoản tiền chi phí này bà Vũ Thị N đã chi trả xong.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/12/2019 Tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị N, đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H với lý do thực tế bằng chứng, nhân chứng cho thấy vợ chồng ông M bà U không có ao nào cả mà chỉ có bà và ông T mới có ao và đã đổi cho nhau, ông M cùng vợ chồng bà canh tác liên tục vì từ năm 1993 ông M đến ở cùng vợ chồng bà và đến năm 1996 ông M ăn, ở, làm việc cho vợ chồng bà, từ năm 1996 đến năm 2005 bà cưới vợ cho ông M, làm nhà cho vợ chồng ông M ở riêng nhưng cùng nhau chăm ao, làm cam, cùng nhau hưởng lợi, từ năm 2006 đến nay vợ chồng ông M bà U đã dùng vũ lực công nhiên chiếm đoạt ao của bà để canh tác, đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết buộc ông M, bà U di dời cây cối trên diện tích đất ao để trả lại ao cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Vũ Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Văn M và bà Hoàng Thị U có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản trên đất để trả lại diện tích đất trên cho bà sử dụng.

Bị đơn ông Lê Văn M, bà Hoàng Thị U đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị N là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai đương sự thể hiện diện tích 2.844m² đất đang tranh chấp đã được ông Lê Văn M và bà Hoàng Thị U sử dụng ổn định, thường xuyên, liên tục từ năm 1996, mặc dù diện tích đất này chưa có sổ thừa, chưa thể hiện trên bản đồ giải thửa 299 của xã B nhưng ông M bà U sử dụng đất đúng mục đích, có công cải tạo, tu bổ nâng cao giá trị của đất, thực hiện đúng nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định Luật đất đai năm 1987, 1993.

Bà N khởi kiện yêu cầu ông M bà U trả lại đất nhưng bà N không có căn cứ chứng minh bà là người sử dụng đất được Nhà nước công nhận, thực tế bà không là người trực tiếp sử dụng diện tích trên, diện tích đất tranh chấp hiện nay thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã B. Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đòi ông Lê Văn M bà Hoàng Thị U trả lại đất là có căn cứ. Bà kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông M bà U di dời cây cối trả lại đất

cho bà là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-PT ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ, tiến hành thủ tục xác minh, hòa giải và mở phiên tòa xét xử theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, không bị kháng cáo, kháng nghị về thủ tục tố tụng. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị N là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, nên được công nhận là hợp lệ.

[2] Về yêu cầu kháng cáo nguyên đơn bà Vũ Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N tiếp tục giữ nguyên nội dung kháng cáo, không nêu ra và bổ sung chứng cứ, tài liệu mới so với các chứng cứ, tài liệu đã thu thập tại giai đoạn giải quyết sơ thẩm.

Bà N cho rằng diện tích ao đang tranh chấp là diện tích ao bà mua của ông I vào tháng 8/1989 (BL04), năm 1990 bà kết hôn với ông Lê Văn O và đến năm 1993 ông Lê Văn M đến ở chung với vợ chồng bà. Năm 1996 bà đổi ao với ông Vũ Quang T được thể hiện tại bản sao “Giấy đổi ao” (BL05) do bà N cung cấp; cũng năm 1996 ông M lấy vợ ra ở riêng và tiếp tục sử dụng diện tích ao đó, quá trình sử dụng từ khi đổi ao với ông Vũ Quang T đến khi ông M ra ở riêng, sử dụng riêng từ năm 1996 và đến nay bà N không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích ao nêu trên. Bà N nêu nội dung có cho vợ chồng ông M, bà U mượn sử dụng khi ra ở riêng nhưng không có tài liệu chứng minh. Mặt khác, việc sử dụng đất đang tranh chấp nêu trên từ khi đổi ao với ông Vũ Quang T đến ngày 20/5/2013 cả bà N, ông O và vợ chồng ông M, bà U đều sử dụng không kê khai, đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên việc chuyển giao người trực tiếp sử dụng đều không được xác định là phù hợp với pháp luật.

Tại Bản án số 04/2011/HNGĐ-ST ngày 28/7/2011 về việc ly hôn giữa bà Vũ Thị N với ông Lê Văn O xác định bà N, ông O kết hôn ngày 26/4/1990, về phần tài sản chung yêu cầu Tòa án giải quyết bà N, ông O không kê khai diện tích đất 2.140,6m² đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và cũng không kê khai là tài sản riêng.

Từ các chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định việc bà Vũ Thị N đổi ao với ông Vũ Quang T là trong thời kỳ hôn nhân, việc sử dụng đất ao là sử dụng chung của gia đình trên thực tế được các bên thừa nhận, mặt khác bà N cho rằng ao là tài sản riêng của bà nhưng bà không đưa ra được căn cứ chứng minh, không có văn

bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng. Quá trình sử dụng đất do không có việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất nên không xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Sau khi ông Lê Văn M ra ở riêng năm 1996 ông M đã tiếp tục sử dụng diện tích ao trên, ông M đã tiến hành duy tu, cải tạo ao đến ngày bà N và ông O ly hôn năm 2011 không xảy ra tranh chấp; giữa ông M với bà N, ông O không có thủ tục chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn và quá trình giải quyết ly hôn ông O, bà N không xác định là tài sản chung, không kê khai yêu cầu giải quyết khi ly hôn. Sau khi ông O và bà N ly hôn, đến năm 2013 ông M đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định của luật đất đai nhưng chưa được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do đất đang có tranh chấp, thực tế ông M đã sử dụng diện tích đất ao nêu trên từ năm 1993 khi ông M là thành viên trong hộ gia đình sống chung cùng ông O bà N, cho đến khi ông M lấy vợ ở riêng năm 1996 và cho đến nay ông M vẫn sử dụng liên tục, ổn định. Việc đổi ao trong thời kỳ hôn nhân của bà N, ông O, ông M với ông Vũ Quang T; việc ông M đã cùng sử dụng khi đang ở chung và sử dụng ổn định, liên tục là căn cứ xác định diện tích 2.140,6m² đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang đang tranh chấp không thuộc quyền sử dụng đất riêng của bà Vũ Thị N.

Bản án dân sự sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc yêu cầu ông Lê Văn M và bà Hoàng Thị U có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản trên đất để trả quyền sử dụng diện tích 2.140,6m² đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị N.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị N nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có U lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ đơn và nội dung khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc yêu cầu ông Lê Văn M và bà Hoàng Thị U có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển

toàn bộ tài sản trên đất để trả lại cho bà quyền sử dụng diện tích 2.140,6m² đất ao ở khu Z, thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà N đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0002459 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang, bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có U lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 08/5/2020./.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"../.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Hữu Việt